**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

****

# NỘI DUNG THAM VẤN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP ĐÔNG TRIỀU

## 1. Thông tin về dự án

### 1.1. Thông tin chung

- Tên dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Đông Triều (sau đây gọi là "**Dự án**")

- Địa điểm thực hiện Dự án: xã Hồng Thái Đông, thành phố Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh).

- Tên chủ Dự án: Công ty cổ phần Công nghệ - Viễn thông Sài Gòn.

- Đại diện chủ dự án: Chi nhánh Công ty cổ phần Công nghệ - Viễn thông Sài Gòn tại tỉnh Quảng Ninh (sau đây gọi là "SAIGONTEL Quảng Ninh")

- Địa chỉ liên hệ: Khu phố Tân Yên, phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh

- Đại diện theo pháp luật của chủ Dự án: Ông Đặng Thành Tâm – Chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị.

- Đại diện theo ủy quyền của Doanh nghiệp: Ông Nguyễn Anh Tú – Chức vụ: Giám đốc chi nhánh.

- Dự án được Quyết định chấp nhận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư tại Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 19/5/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh.

### 1.2. Phạm vi, quy mô, công suất

• Phạm vi Dự án: Phạm vi đánh giá tác động môi trường (sau đây gọi là "**ĐTM**") của Dự án như sau:

*Bảng 1.1. Phạm vi báo cáo đánh giá tác động môi trường*

| Nội dung | Chi tiết |
|---|---|
| **Nội dung thuộc phạm vi ĐTM của Dự án** | *Trong giai đoạn xây dựng: Đánh giá tác động đến môi trường từ các hoạt động:<br>Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp (KCN) trên tổng diện tích 116,92 ha (trong đó có 2,17 ha là đất hạ tầng kỹ thuật hoàn trả). Các hoạt động và hạng mục công trình chủ yếu như sau: Giải phóng mặt bằng (gồm các hoạt động thu dọn mặt bằng); rà phá bom mìn; san nền; xây dựng hệ thống đường giao thông; trạm xử lý nước cấp, hồ chứa nước, hệ thống cấp nước, trạm bơm cấp nước phòng cháy, chữa cháy (PCCC); hệ thống thu gom, thoát nước mưa, hệ thống thu gom, thoát nước thải; trạm xử lý nước thải (XLNT) tập trung, hồ sự cố; hệ thống cấp điện, chiếu sáng, hệ thống thông tin liên lạc; hệ thống PCCC, bãi đỗ xe; hệ thống cây xanh - mặt nước; hoàn trả kênh mương; di chuyển hoàn trả đường điện<br>*Trong giai đoạn vận hành: Đánh giá tác động đến môi trường khi toàn bộ Dự án đi vào hoạt động. |
| **Nội dung không thuộc phạm vi ĐTM của Dự án** | - Hoạt động khai thác vật liệu xây dựng phục vụ Dự án (bao gồm cả hoạt động vận chuyển đất/cát từ mỏ đất/cát về điểm chuyển tải đất/cát về san lấp); |
| | - Hoạt động xây dựng và vận hành của các doanh nghiệp thứ cấp trong KCN (Các doanh nghiệp thứ cấp sẽ thực hiện báo cáo ĐTM hoặc thủ tục môi trường riêng để đánh giá chi tiết các tác động tương ứng với từng ngành nghề sản xuất. Trong phạm vi báo cáo không đánh giá chi tiết đối với các tác động này). |

- Quy mô Dự án:

- Quy mô diện tích: 116,92 ha (trong đó diện tích đất KCN là 114,11 ha; đất hạ tầng kỹ thuật hoàn trả là 2,17 ha; đất tôn giáo hiện trạng là 0,64 ha).

- Quy mô lao động: 6.000 người

- Cơ cấu sử dụng đất:

- Tổng diện tích đất KCN là 114,11 ha trong đó đất nhà máy, xí nghiệp là 82,89 ha chiếm 72,64%, tổng diện tích đất của KCN với quy mô lao động dự kiến khoảng 6.000 người.

- Chi tiết cơ cấu sử dụng đất Dự án được tổng hợp tại bảng dưới đây:

*Bảng 1.2.Cơ cấu sử dụng đất*

| TT | Hạng mục | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|
| **I** | **Diện tích đất Khu công nghiệp** | **114,11** | **100** |
| 1 | Đất nhà máy, xí nghiệp | 82,89 | 72,64 |
| 2 | Đất hành chính, công cộng | 2,15 | 1,88 |
| 3 | Đất cây xanh | 12,25 | 10,74 |
| 4 | Đất giao thông nội bộ, bãi xe | 14,40 | 12,62 |
| 5 | Đất hạ tầng kỹ thuật | 2,42 | 2,12 |
| **II** | **Đất hạ tầng kỹ thuật hoàn trả (Kênh tưới tiêu hoàn trả)** | **2,17** | |
| **III** | **Đất tôn giáo hiện trạng** | **0,64** | |
| **Tổng diện tích Dự án (I+II+III)** | | **116,92** | |

**1.3. Công nghệ sản xuất (nếu có)**

- Chủ đầu tư Dự án sẽ đầu tư cơ sở hạ tầng KCN để thu hút các nhà đầu tư thứ cấp có ngành nghề phù hợp với tính chất của KCN theo phê duyệt vào thuê đất, hoạt động sản xuất kinh doanh và tạo ra sản phẩm.

- Ngành nghề thu hút đầu tư vào KCN:

Nhà đầu tư dự kiến thu hút các ngành nghề theo Danh mục sản phẩm Công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được ban hành kèm theo Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ và Nghị định số 205/2025/NĐ-CP ngày 14/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ đối với diện tích tối thiểu dành cho công nghiệp hỗ trợ, cụ thể:

*Bảng 1.3. Ngành nghề thu hút đầu tư vào KCN*

| STT | Ngành nghề thu hút đầu tư | Mã ngành |
|---|---|---|
| 1 | Chế biến và bảo quản thịt | C-10102 |
| 2 | Chế biến và bảo quản các sản phẩm từ thịt | C-10109 |
| 3 | Chế biến và bảo quản rau quả | C-1030 |
| 4 | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật | C-1040 |
| 5 | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa | C-1050 |
| 6 | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột | C-1062 |

| STT | Ngành nghề thu hút đầu tư | Mã ngành |
|---|---|---|
| 7 | Sản xuất các loại bánh từ bột | C-1071 |
| 8 | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo | C-1073 |
| 9 | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự | C-1074 |
| 10 | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thịt | C-10751 |
| 11 | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản | C-10752 |
| 12 | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác | C-10759 |
| 13 | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu | C-1079 |
| 14 | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản | C-1080 |
| 15 | Sản xuất vải dệt thoi | C-1312 |
| 16 | Hoàn thiện sản phẩm dệt | C-1313 |
| 17 | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác | C-1391 |
| 18 | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục) | C-1392 |
| 19 | Sản xuất thảm, chăn, đệm | C-1393 |
| 20 | Sản xuất các loại dây bện và lưới | C-1394 |
| 21 | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu | C-1399 |
| 22 | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) | C-1410 |
| 23 | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú | C-1420 |
| 24 | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc | C-1430 |
| 25 | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm | C-1512 |
| 26 | Sản xuất giày, dép | C-1520 |
| 27 | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác | C-1621 |
| 28 | Sản xuất đồ gỗ xây dựng | C-1622 |
| 29 | Sản xuất bao bì bằng gỗ | C-1623 |
| 30 | Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa | C-1702 |
| 31 | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu | C-1709 |
| 32 | In ấn | C-1811 |

| STT | Ngành nghề thu hút đầu tư | Mã ngành |
|---|---|---|
| 33 | Dịch vụ liên quan đến in | C-1812 |
| 34 | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | C-2100 |
| 35 | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su | C-2211 |
| 36 | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su | C-2219 |
| 37 | Sản xuất sản phẩm từ plastic | C-2220 |
| 38 | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh | C-2310 |
| 39 | Đúc sắt, thép | C-2431 |
| 40 | Đúc kim loại màu | C-2432 |
| 41 | Sản xuất các cấu kiện kim loại | C-2511 |
| 42 | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại | C-2512 |
| 43 | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại | C-2591 |
| 44 | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại | C-2592 |
| 45 | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng | C-2593 |
| 46 | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu | C-2599 |
| 47 | Sản xuất linh kiện điện tử | C-2610 |
| 48 | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính | C-2620 |
| 49 | Sản xuất thiết bị truyền thông | C-2630 |
| 50 | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng | C-2640 |
| 51 | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển | C-2651 |
| 52 | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện | C-2710 |
| 53 | Sản xuất pin và ắc quy | C-2720 |
| 54 | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học | C-2731 |
| 55 | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác | C-2732 |

| STT | Ngành nghề thu hút đầu tư | Mã ngành |
|---|---|---|
| 56 | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại | C-2733 |
| 57 | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng | C-2740 |
| 58 | Sản xuất đồ điện dân dụng | C-2750 |
| 59 | Sản xuất thiết bị điện khác | C-2790 |
| 60 | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy) | C-2811 |
| 61 | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu | C-2812 |
| 62 | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác | C-2813 |
| 63 | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động | C-2814 |
| 64 | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp | C-2816 |
| 65 | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén | C-2818 |
| 66 | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại | C-2822 |
| 67 | Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc | C-2920 |
| 68 | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác | C-2930 |
| 69 | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | C-3100 |
| 70 | Điện mặt trời | D-35116 |
| 71 | Truyền tải và phân phối điện | D-3512 |
| 72 | Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống | D-3520 |
| 73 | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | G-4711 |
| 74 | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | G-4719 |
| 75 | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa | H-5210 |
| 76 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt | H-5221 |
| 77 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy | H-5222 |
| 78 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không | H-5223 |

| STT | Ngành nghề thu hút đầu tư | Mã ngành |
|---|---|---|
| 79 | Bốc xếp hàng hóa | H-5224 |
| 80 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ | H-5225 |
| 81 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải | H-5229 |
| 82 | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày | I-5510 |
| 83 | Cơ sở lưu trú khác | I-5590 |
| 84 | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động | I-5610 |
| 85 | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng | I-5621 |
| 86 | Dịch vụ ăn uống khác | I-5629 |
| 87 | Dịch vụ phục vụ đồ uống | I-5630 |

**1.4.Các hạng mục công trình và hoạt động của Dự án đầu tư**

• Các hạng mục công trình Dự án: Giải phóng mặt bằng (gồm các hoạt động thu dọn mặt bằng); rà phá bom mìn; san nền; xây dựng hệ thống đường giao thông; trạm xử lý nước cấp, hồ chứa nước, hệ thống cấp nước, trạm bơm cấp nước phòng cháy, chữa cháy (PCCC); hệ thống thu gom, thoát nước mưa, hệ thống thu gom, thoát nước thải; trạm xử lý nước thải (XLNT) tập trung, hồ sự cố; hệ thống cấp điện, chiếu sáng, hệ thống thông tin liên lạc; hệ thống PCCC, bãi đỗ xe; hệ thống cây xanh - mặt nước; hoàn trả kênh tưới tiêu; di chuyển hoàn trả đường điện.

• Các hoạt động của Dự án:

- Hoạt động chính của Dự án trong giai đoạn xây dựng: xây dựng hạ tầng kỹ thuật KCN trên diện tích 114,11 ha và hoàn trả kênh tưới tiêu 2,17 ha.

- Hoạt động của Dự án trong giai đoạn vận hành bao gồm (1) Hoạt động giao thông ra vào khu công nghiệp; (2) Hoạt động sản xuất của các nhà máy trong khu công nghiệp; (3) Hoạt động quản lý hạ tầng kỹ thuật: hệ thống cấp, thoát nước, vận hành trạm xử lý nước cấp và trạm xử lý nước thải tập trung, thu gom và lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại từ hoạt động quản lý điều hành.

**1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường**

Căn cứ theo khoản 6 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025, Dự án có yếu tố nhạy cảm về môi trường vì có chuyển đổi 23,49 ha đất trồng lúa (Trong đó: Diện tích đất chuyên trồng lúa là 18,97 ha; Diện tích đất trồng lúa khác là 4,52 ha).

**2. Các nội dung tham vấn**

**2.1. Vị trí thực hiện Dự án đầu tư**

***2.1.1. Vị trí, ranh giới Dự án***

- Dự án có tổng diện tích 116,92 ha nằm trên địa bàn phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh, ranh giới như sau:

+ Phía Bắc giáp đất lâm nghiệp;

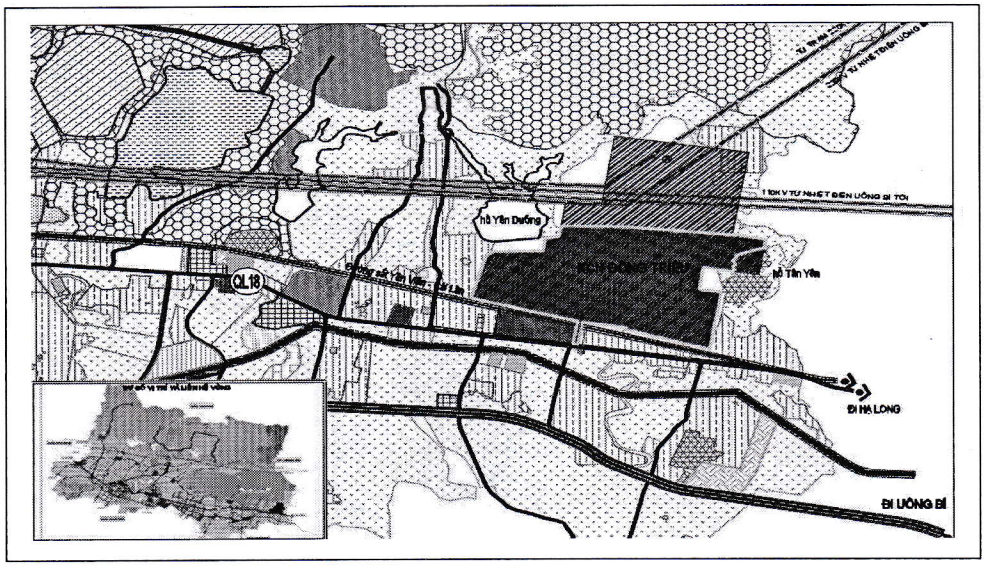
+ Phía Nam: giáp quốc lộ 18, ga Yên Dưỡng, Khu nhà ở, công trình xã hội văn hóa, thể thao cho người lao động

+ Phía Đông giáp hồ Tân Yên;

+ Phía Tây giáp hồ Yên Dưỡng.

- Ranh giới Dự án được thể hiện tại hình dưới:

***Vị trí Dự án và mối liên hệ vùng***




***2.1.2.Hiện trạng sử dụng đất của Dự án***

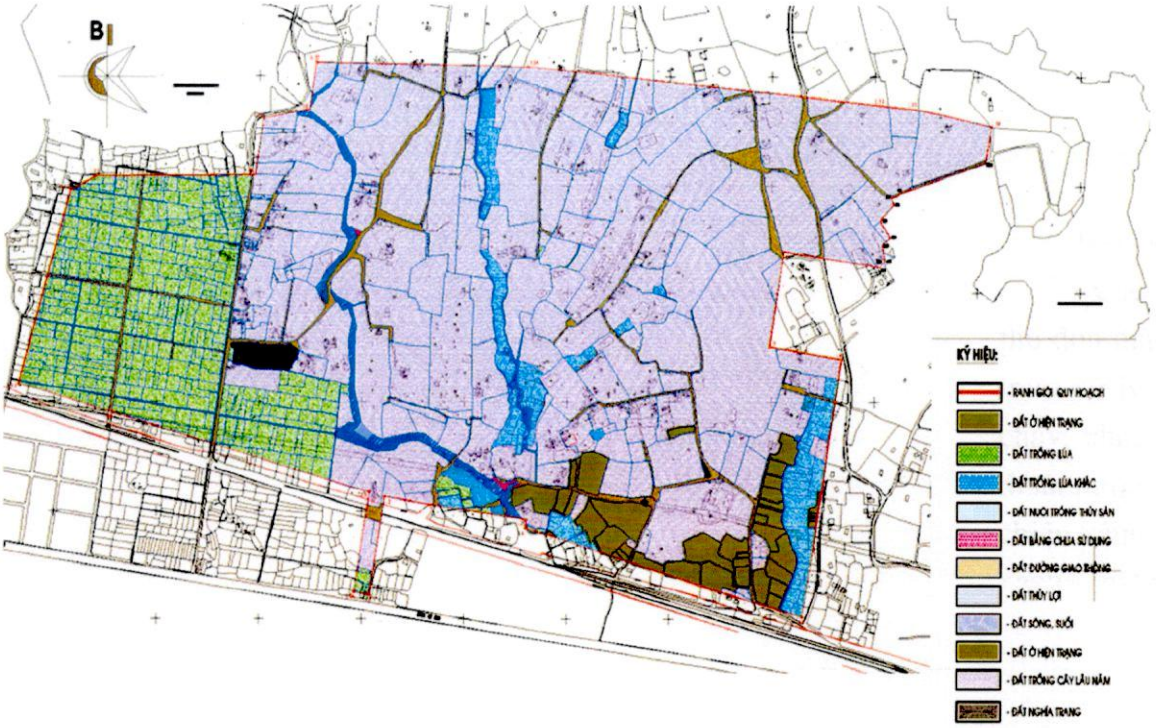
Hiện trạng các loại đất trên diện tích 116,92 ha hiện nay như sau:

***Bảng 2.1. Hiện trạng các loại đất hiện nay trên diện tích 116,92 ha***

| Stt | Loại đất | Diện tích (Ha) | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|
| **A** | **Diện tích đất Khu công nghiệp** | **114,11** | **100,00** |
| 1 | Đất trồng lúa | 23,49 | 20,59 |
| 2 | Đất trồng cây | 82,32 | 72,14 |
| 3 | Mặt nước, ao hồ, kênh mương | 0,91 | 0,80 |
| 4 | Đất dân cư hiện hữu | 1,50 | 1,31 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 5 | Đất nghĩa trang | 0,57 | 0,50 |
| 6 | Đất giao thông | 5,25 | 4,60 |
| 7 | Đất bằng chưa sử dụng | 0,07 | 0,06 |
| **B** | **Đất hoàn trả** | **2,81** | |
| 1 | Kênh tưới tiêu hoàn trả | 2,17 | |
| 2 | Đất tôn giáo hiện trạng | 0,64 | |
| **Tổng diện tích nghiên cứu quy hoạch** | | **116,92** | |

***Bản đồ đánh giá hiện trạng sử dụng đất khu vực thực hiện dự án***




### *2.1.3.Mối tương quan của Dự án với các đối tượng xung quanh*

• Hiện trạng các công trình nhà ở, vật kiến trúc:

- Nhà ở: trong khu đất thực hiện Dự án có khoảng 43 hộ dân cư sinh sống

- Về mồ mả: trong khu đất thực hiện Dự án có khoảng 230 các ngôi mộ nằm dải rác.

- Công trình công cộng: trong ranh giới Dự án không có công trình công cộng.

- Di tích lịch sử văn hóa: trong ranh giới Dự án có 01 khu đất diện tích 0,64 ha là khu phế tích chùa An Dưỡng được giữ nguyên hiện trạng.

• Hiện trạng giao thông xung quanh khu vực Dự án:

- Tiếp giáp với phía Nam của dự án: đường quốc lộ 18 là tuyến đường đi qua 4 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương (nay là thành phố Hải Phòng) và Quảng Ninh. Chiều dài toàn tuyến là 317 km. Điểm đầu từ Hà Nội (giao cắt với Quốc lộ 2A AH 14 gần Thạch Lỗi, gần đường cao tốc Bắc Thăng Long - Nội Bài); Điểm cuối là cửa khẩu Quốc tế Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.

- Ngoài ra, phía Nam dự án còn tiếp giáp với Ga Yên Dưỡng. Nhà ga là một điểm của đường sắt Yên Viên - Cái Lân và nối ga Mạo Khê với ga Uông Bí.

- Hệ thống giao thông trong khu vực dự án chủ yếu là đường đất và đường bê tông có mặt cắt nhỏ khoảng 1,5-3m.

• Hiện trạng cấp nước, thoát nước mưa, nước thải và thu gom rác

- Hiện trạng cấp nước: chưa có nguồn nước sạch cấp nước cho người dân. Người dân chủ yếu sử dụng nước mưa, ao hồ.

- Hiện trạng thoát nước mưa, nước thải và thu gom rác:

+ Nước mưa, nước thải sinh hoạt của các hộ dân trong khu vực Dự án chưa có phương án thu gom xử lý mà đang chảy tự nhiên ra ao, hồ xung quanh.

+ Rác thải sinh hoạt hàng ngày của các hộ dân trong ranh giới dự án tự xử lý. Rác thải sinh hoạt của các hộ dân giáp ranh giới dự án được thu gom tập kết tại điểm trung chuyển và được khu xử lý chất thải của khu vực đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

• Hiện trạng hệ thống thủy lợi

- Trong ranh giới dự án có các ao, hồ, kênh mương nội đồng tự nhiên:

+Hiện trạng kênh thoát nước: Trong khu vực nghiên cứu quy hoạch có hệ thống mương tiêu thoát nước đập tràn hồ Yên Dưỡng, là mương tiêu tự nhiên chảy theo hướng Tây Bắc xuống Đông Nam, có chiều rộng và chiều sâu không đồng đều (mặt cắt từ 2m -10m; chiều sâu 0,5m – 1m).

+ Hiện trạng kênh tưới nước: Trong khu vực nghiên cứu quy hoạch có hệ thống kênh tưới với bề rộng từ 0,4m - 0,8 m, chiều sâu từ 0,7m – 0,9m có nhiệm vụ cung cấp nước tưới cho khoảng 95,4 ha diện tích canh tác của 02 thôn Yên Dưỡng và Tân Yên.

- Nằm phía Tây Bắc cách ranh giới dự án khoảng 100m có hồ Yên Dưỡng

- Nằm phía Đông cách ranh giới dự án khoảng 100m có hồ Tân Yên

• Hiện trạng cấp điện và thông tin liên lạc

- Nguồn cấp điện trong khu vực dự án là từ hệ thống điện quốc gia trạm biến áp 220kV khu vực Tràng Bạch.

- Trong khu vực Dự án có hệ thống lưới điện cao thế 110kv và 220kv chạy qua và có 2 tuyến điện 35kv chạy qua dự án và một số tuyến điện hạ thế.

***2.1.4.Mô tả các đối tượng nhạy cảm xung quanh khu vực thực hiện Dự án***

• Khoảng cách từ Dự án tới khu dân cư

- Về phía Nam: cách ranh giới dự án khoảng hơn 100m là khu dân cư thôn Yên Dưỡng.

- Về phía Đông: cách ranh giới dự án khoảng hơn 50m là khu dân cư thôn Tân Yên.

- Về phía Tây: cách ranh giới dự án khoảng hơn 50m là khu dân cư chợ Hồng Thái Đông.

• Khoảng cách từ ranh giới Dự án tới các công trình công cộng khác

- Về phía Nam: cách ranh giới dự án khoảng 10m là hành lang an toàn đường sắt Yên Viên - Cái Lân.

**2.2.Tác động môi trường của Dự án đầu tư**

***2.2.1. Tóm tắt các tác động có liên quan và không liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng, giai đoạn vận hành***

Tác động môi trường của các hạng mục Dự án và mỗi hoạt động của Dự án trong mỗi giai đoạn Dự án được tổng hợp tại bảng sau:

***Bảng 2.2.Các tác động môi trường của Dự án***

| TT | Hạng mục Dự án | Hoạt động Dự án | Tác động |
|---|---|---|---|
| **II** | **Giai đoạn chuẩn bị mặt bằng** | Hoạt động phát quang thảm thực vật;<br>Hoạt động di dời mồ mả;<br>Bóc tách lớp đất hữu cơ bề mặt. | - Bụi, khí thải từ các phương tiện sử dụng để phát quang thảm thực vật, di dời đường dây điện, vận chuyển chất thải và nguyên liệu để hoàn trả kênh mương thủy lợi và tuyến đường điện hiện hữu<br>- Lượng sinh khối phát sinh do phát quang thảm thực vật;<br>- Tiếng ồn;<br>- Rủi ro về bom mìn, vật liệu nổ;<br>- Ảnh hưởng tới đời sống của người dân. |
| **II** | **Giai đoạn xây dựng** | | |

| TT | Hạng mục Dự án | Hoạt động Dự án | Tác động |
|---|---|---|---|
| | - Xây dựng hệ thống đường giao thông, bãi đỗ xe<br>- Xây dựng hệ thống cấp nước, trạm XLNC<br>- Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa;<br>- Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước thải;<br>- Trạm XLNT TT;<br>- Trạm XLNC và tuyến ống nước thô cung cấp nước cho dự án;<br>- Xây dựng hệ thống cấp điện<br>- Xây dựng hệ thống thông tin liên lạc;<br>- Xây dựng nhà điều hành và các nhà bảo vệ khu công nghiệp;<br>-Trồng cây xanh trong khu công nghiệp. | - Vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng và máy móc thiết bị xây dựng;<br>- Tập kết, lưu giữ nguyên vật liệu phục vụ thi công;<br>- Hoạt động của công nhân tại công trường. | *Tác động tới môi trường nước:<br>- Nước thải sinh hoạt của các công nhân xây dựng trên công trường;<br>- Nước mưa chảy tràn trên khu vực Dự án;<br>- Nước thải thi công.<br>*Tác động tới môi trường không khí:<br>- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động đào đất, vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, máy móc;<br>- Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động xây dựng và máy móc, thiết bị ra vào công trường và hoạt động trên công trường.<br>*Tác động bị gây ra bởi chất thải rắn và chất thải nguy hại:<br>- Chất thải rắn sinh hoạt;<br>- Chất thải rắn xây dựng;<br>- Chất thải nguy hại.<br>*Tác động tới môi trường kinh tế - xã hội:<br>- Tệ nạn xã hội;<br>- Mâu thuẫn giữa công nhân xây dựng và người dân địa phương. |
| **III** | **Giai đoạn vận hành** | | |
| 1 | Toàn bộ hạ tầng đã được xây dựng đồng bộ, hoàn chỉnh | Hoạt động giao thông ra vào Khu công nghiệp | Môi trường không khí: Phát sinh ra bụi, khí thải từ nhiên liệu của các phương tiện giao thông. |
| 2 | | Hoạt động xây dựng, hoạt động sản xuất của các nhà máy thứ cấp trong KCN | - Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình xây dựng<br>- Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất<br>- Chất thải sinh hoạt<br>- Chất thải công nghiệp thông thường<br>- Chất thải nguy hại |

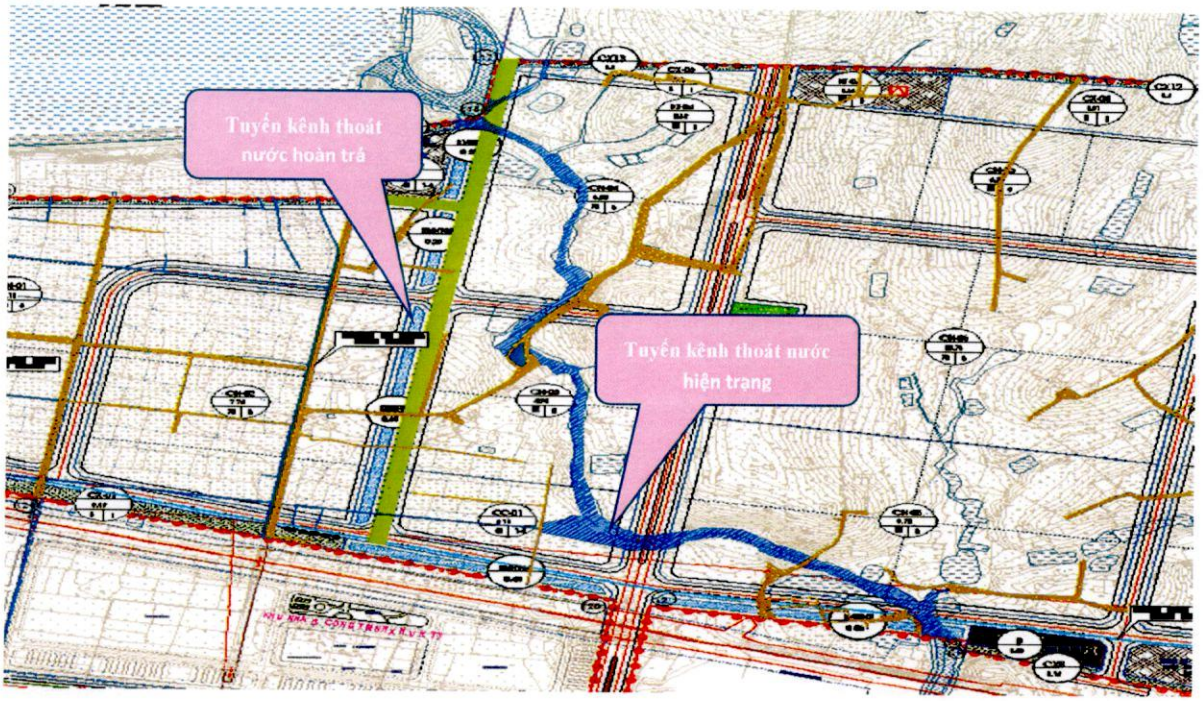
| TT | Hạng mục Dự án | Hoạt động Dự án | Tác động |
|---|---|---|---|
| | | | - Nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất |
| 3 | | Hoạt động quản lý điều hành KCN | - Chất thải sinh hoạt<br>- Nước thải sinh hoạt<br>- Chất thải nguy hại |

**2.3. Biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường**

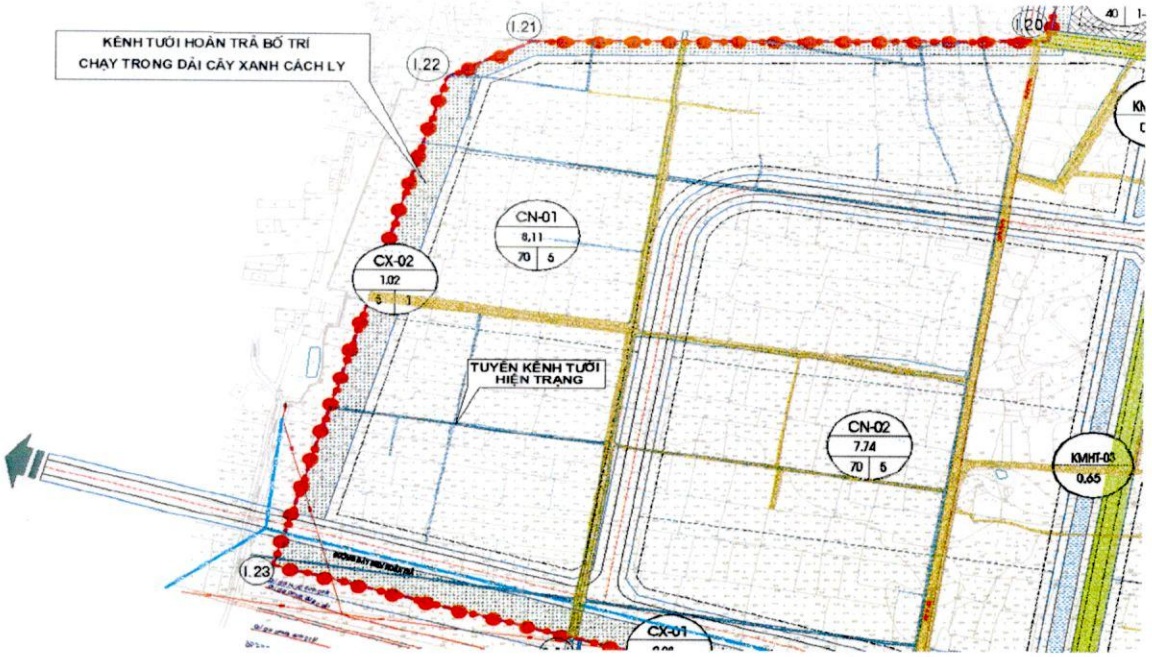
Các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường trong các giai đoạn của Dự án như sau:

***2.3.1. Phương án hoàn trả các công trình trên khu đất thực hiện Dự án***

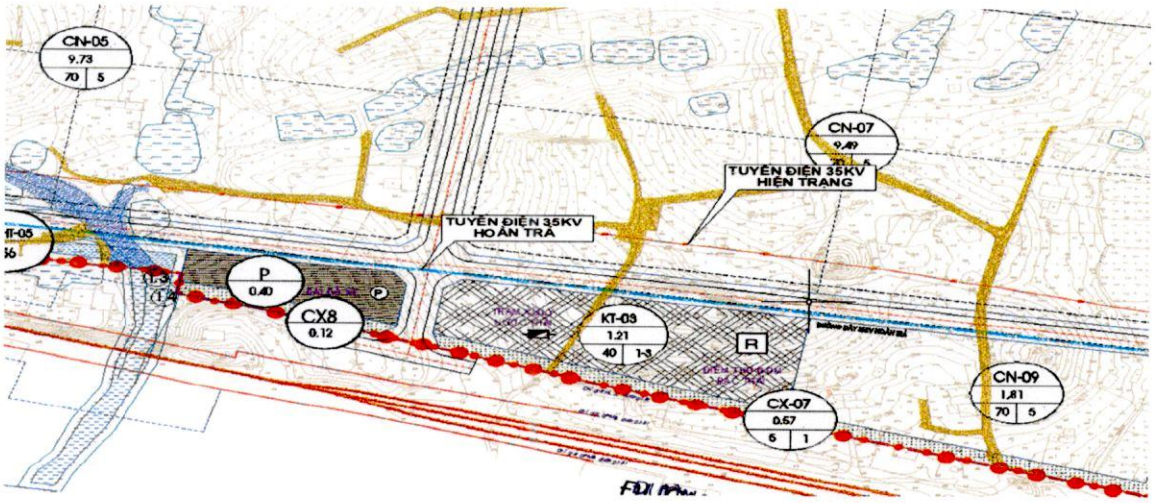
*Phương án hoàn trả kênh mương thoát nước: Tuyến kênh hoàn trả được đào mới và đấu từ hồ Yên Dưỡng chạy dọc Khu Công nghiệp theo hướng từ Bắc xuống Nam và đấu với tuyến cống qua Quốc Lộ 18, Tuyến kênh tiêu thoát nước cho một phần lưu vực của khu công nghiệp và điều hòa mực nước của Hồ Yên Dưỡng, tuyến kênh này được thiết kế với mặt cắt 20 m, chiều rộng mặt kênh Bmặt=15.0(m), chiều rộng đáy kênh Bđáy=10.0(m), chiều sâu trung bình Htb=2,5m.




* Phương án hoàn trả kênh tưới: Thiết kế tuyến kênh gạch xây hoàn trả hệ thống kênh tưới hiện hữu nằm trong dải cây xanh cách ly cung cấp nước tưới sản xuất nông nghiệp cho khu vực phía Nam của dự án được bố trí giáp hồ Yên Dưỡng, dọc ranh phía Tây và phạm vi dải cây xanh phía Nam dự án đảm bảo khả năng truyền tải nước cho vùng tưới khu vực phía Nam của khu công nghiệp.



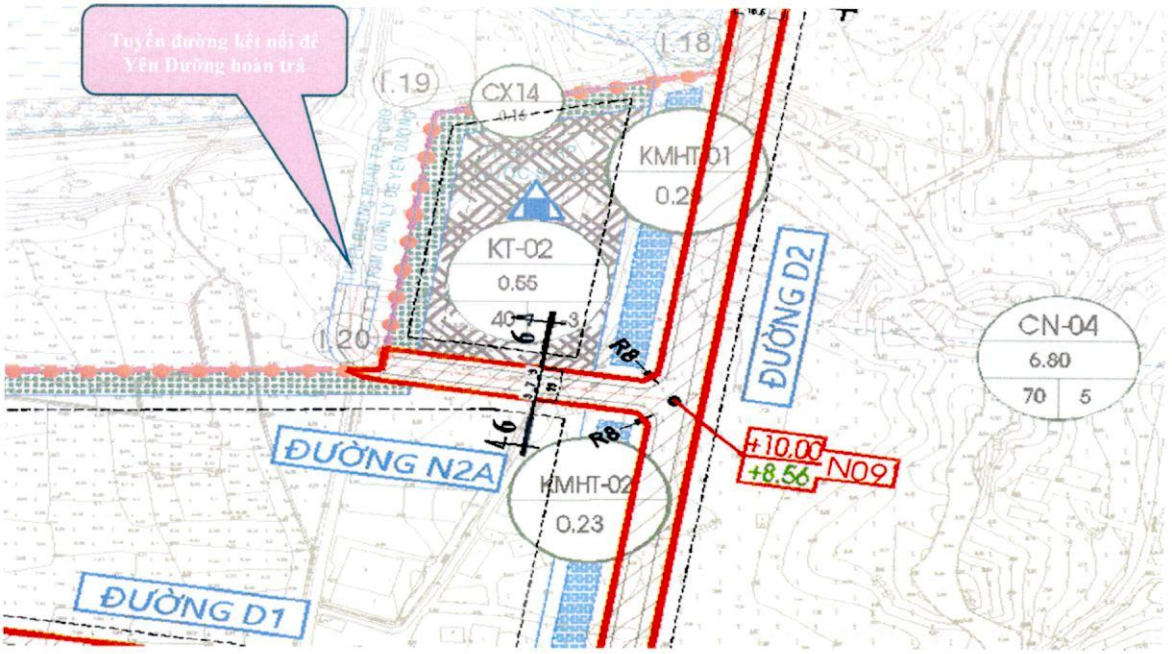

*Phương án hoàn trả đường điện 35 KV hiện hữu: Tuyến đường dây điện 35KV hiện hữu đi qua khu công nghiệp được nắn tuyến, đi dọc theo vỉa hè khu công nghiệp, bắt đầu từ điểm vào khu công nghiệp và hoàn trả lại đường dây tại điểm ra khu công nghiệp. Việc thi công đường điện hoàn trả sẽ do cơ quan chuyên ngành thực hiện, Chủ đầu tư tạm ứng chi phí. Sau khi thi công hoàn thiện tuyến điện hoàn trả mới thực hiện di dời tuyến điện hiện hữu để đảm bảo không ảnh hưởng đến nhu cầu sử dụng điện sinh hoạt của người dân quanh khu vực.

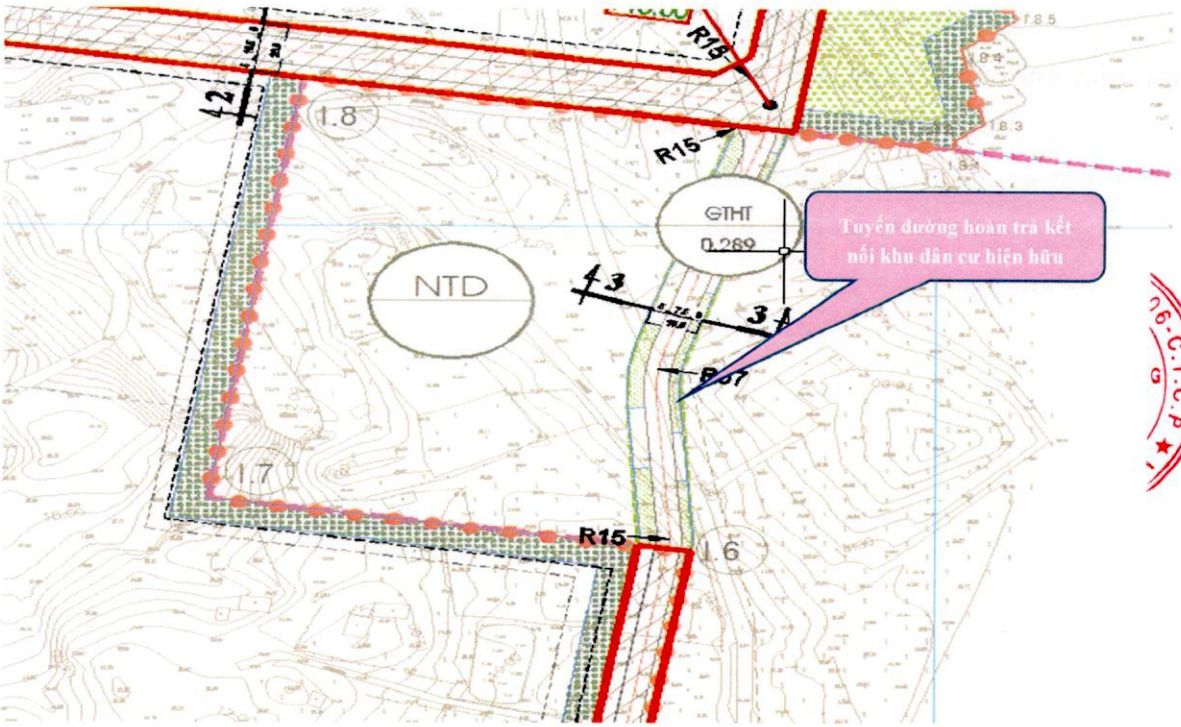



***Phương án hoàn trả tuyến đường:***

- Thiết kế tuyến đường hoàn trả để kết nối vào trạm quản lý đề Yên Dưỡng với chiều rộng mặt đường là 7m, chiều rộng hè đường 6m (3m x 2)
- Thiết kế tuyến đường hoàn trả để kết nối vào khu nghĩa trang tập trung mới và khu

dân cư hiện hữu bên trong với chiều rộng mặt đường là 7,5m, chiều rộng hè đường 8m – 10m (5m+3m hoặc 2*5m)




***2.3.2. Công trình và biện pháp bảo vệ môi trường không khí***

*(1) Trong giai đoạn chuẩn bị và giai đoạn thi công xây dựng*

- Xây dựng hàng rào bao quanh khu vực Dự án trước khi triển khai xây dựng;
- Sử dụng phương tiện, máy móc được đăng kiểm; phương tiện vận chuyển chở

đúng trọng tải quy định; che phủ bạt đối với tất cả các phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, đất thải, phế thải,..., không để rơi rớt vật liệu tại khu vực thi công và đường tiếp cận;

- Thường xuyên thu dọn đất, cát, vật liệu rơi vãi tại khu vực thi công và đường tiếp cận Dự án đảm bảo vệ sinh; phun nước giảm bụi tối thiểu 2 lần/ngày vào những ngày trời không mưa trên tuyến đường nội bộ dẫn vào khu vực Dự án về phía Nam của Dự án;

- Bố trí 01 cầu rửa xe tại vị trí gần khu vực cổng ra vào của công trường để rửa sạch bùn đất của các phương tiện vận chuyển trước khi ra khỏi công trường.

*(2) Trong giai đoạn vận hành*

Mỗi nhà máy chịu trách nhiệm đầu tư, vận hành và giám sát công trình, biện pháp bảo vệ đối với môi trường khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của nhà máy theo hồ sơ môi trường sẽ được phê duyệt trước khi triển khai xây dựng nhà máy trong KCN.

***2.3.3. Công trình và biện pháp bảo vệ môi trường nước***

*(1) Trong giai đoạn chuẩn bị và giai đoạn thi công xây dựng*

- Nước thải sinh hoạt:

- Khống chế lượng nước thải sinh hoạt bằng cách ưu tiên tuyển dụng công nhân tại địa phương, có điều kiện tự túc ăn ở. Tổ chức hợp lý nhân lực trong giai đoạn thi công.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân tại các công trường thi công được thu gom vào khoảng 01-03 nhà vệ sinh lưu động; hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ hút, vận chuyển và xử lý khi đầy bể, không xả thải ra môi trường.

Quy trình: Nước thải sinh hoạt → nhà vệ sinh lưu động → đơn vị chức năng hút, vận chuyển, xử lý khi đầy bể.

- Nước thải xây dựng

- Đối với nước thải phát sinh từ quá trình rửa bánh xe chuyên chở vật liệu thi công xây dựng ra vào Dự án: Trên công trường thi công sẽ đào 01 hố lắng cấu tạo 03 ngăn, dung tích khoảng 03 $m^3$/hố để thu gom, lắng lọc toàn bộ nước thải từ hoạt động rửa bánh xe.

- Đối với nước thải phát sinh từ quá trình đào hố móng, rửa thiết bị thi công, bố trí 01 hố lắng cấu tạo 03 ngăn, dung tích khoảng 03 $m^3$ để thu gom, lắng lọc toàn bộ nước thải từ các hoạt động này trên công trường.

- 02 nguồn nước thải trên sau khi được bẫy dầu, lắng, lọc sẽ được tái sử dụng toàn bộ vào mục đích rửa bánh xe, thiết bị, dụng cụ, làm ẩm nguyên vật liệu thi công, đất đá thải trước khi vận chuyển, tưới nước dập bụi trên công trường thi công, không xả thải ra môi trường. Bùn đất tại hố lắng được nạo vét, và vận chuyển xử lý cùng chất thải thi công; váng dầu mỡ được thu gom và vận chuyển định kỳ.

Quy trình xử lý: Nước thải trên công trường xây dựng → hố lắng → tách dầu → lắng cặn → tái sử dụng toàn bộ vào mục đích rửa bánh xe, thiết bị, dụng cụ, làm ẩm vật liệu thi công, đất, đá thải trước khi vận chuyển, tưới nước dập bụi.

- Nước mưa chảy tràn

- Nước mưa chảy tràn tại khu vực thi công được thu gom vào hệ thống mương, rãnh xung quanh Dự án chảy về hệ thống các hố lắng kích thước Lx B x H= (2 x 1,5 x 1) m/hố, với khoảng cách khoảng 800 m/hố, bố trí dọc theo hướng thoát nước, nước sau lắng cặn được thoát ra kênh nước mưa

Quy trình xử lý: Nước mưa chảy tràn → rãnh thoát nước → hố lắng → kênh nước mưa.

*(2) Trong giai đoạn vận hành*

** Hệ thống thu gom, thoát nước:*

-Hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng rẽ với hệ thống thu gom, thoát nước thải.

-Nguyên tắc thoát nước mưa: Nước mưa -> Hố ga -> Hệ thống thoát nước mưa (Cống tròn, cống hộp)-> Kênh thoát nước mưa trong khu công nghiệp -> Kênh Yên Dưỡng nằm phía Nam của dự án

** Bể tự hoại:*

- Sử dụng bể tự hoại để xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động điều hành, quản lý KCN.

- Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt như sau: Nước thải sinh hoạt từ các nhà bảo vệ → Ngăn 1 (Điều hòa, lắng, phân hủy sinh học) → Ngăn 2 (Lắng, phân hủy sinh học) → Ngăn 3 (Lọc) → Trạm XLNT TT của KCN

** Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN*

- Toàn bộ nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp trong KCN sau khi được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn đấu nối sẽ được thu gom và xử lý tại trạm XLNT TT tổng công suất 3.300 $m^3$/ngày.đêm đặt trong khu hạ tầng kỹ thuật của Dự án.

- Tiêu chuẩn đấu nối nước thải vào trạm XLNT TT của KCN:

***Bảng 2.3. Tiêu chuẩn đấu nối nước thải đầu vào trạm XLNT TT của KCN***

| TT | Thông số ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị nước thải đầu vào |
|---|---|---|---|
| 1 | Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD5 ở 20 $^{o}$C) | mg/l | 250 |
| 2 | Nhu cầu ôxy hóa học (COD) | mg/l | 400 |
| 3 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/l | 250 |
| 4 | pH | - | 6 - 9 |
| 5 | Nhiệt độ | $^{o}$C | 40 |
| 6 | Tổng Nitơ (T-N) | mg/L | 60 |
| 7 | Tổng Phốt pho (T-P) | mg/L | 10 |
| 8 | Tổng Coliform | MPN hoặc CFU/100 mL | 5 000 |
| 9 | Độ màu | Pt/Co | 150 |
| 10 | Asen (As) | mg/L | 0,25 |
| 11 | Thủy ngân (Hg) | mg/L | 0,005 |
| 12 | Chì (Pb) | mg/L | 0,5 |
| 13 | Cadmi (Cd) | mg/L | 0,1 |
| 14 | Crom VI ($Cr^{6+}$) | mg/L | 0,5 |
| 15 | Tổng Crom (Cr) | mg/L | 2 |
| 16 | Đồng (Cu) | mg/L | 3 |
| 17 | Kẽm (Zn) | mg/L | 5 |
| 18 | Niken (Ni) | mg/L | 3 |
| 19 | Mangan (Mn) | mg/L | 10 |
| 20 | Sắt (Fe) | mg/L | 10 |
| 21 | Bari (Ba) | mg/L | 10 |
| 22 | Antimon (Sb) | mg/L | 0,2 |
| 23 | Thiếc (Sn) | mg/L | 5,0 |
| 24 | Selen (Se) | mg/L | 1,0 |
| 25 | Xianua ($CN^{-}$) | mg/L | 1,0 |

| TT | Thông số ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị nước thải đầu vào |
|---|---|---|---|
| 26 | Amoni (N-NH4+), tính theo N | mg/L | 20 |
| 27 | Phenol (C6H5OH) | mg/L | 0,5 |
| 28 | Tổng Phenol | mg/L | 3,0 |
| 29 | Dầu mỡ khoáng | mg/L | 5,0 |
| 30 | Dầu mỡ động thực vật | mg/L | 30 |
| 31 | Sunfua ($S^{2-}$) | mg/L | 1,0 |
| 32 | Florua ($F^-$) | mg/L | 15 |
| 33 | Clorua ($Cl^-$) (không áp dụng khi xả thải vào nguồn nước mặn, nước lợ) | mg/L | 1 000 |
| 34 | Clo dư | mg/L | 2,0 |
| 35 | Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ, tính theo các cấu tử: Aldrin, Lindane, Dieldrin, Tổng DDT (bao gồm: DDT, DDD, DDE), Heptachlor & Heptachlor epoxide | mg/L | 0,1 |
| 36 | Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ, tính theo các cấu tử: Dimethoate, Diazinone, Ethyl- parathion, Monocrotophos, Methamidophos, Phosphamidon, Trichlorfon, Disulfoton, Phorate, Methyl-Parathion | mg/L | 1,0 |
| 37 | PCB (Polychlorinated biphenyls), tính theo các cấu tử: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 138, PCB 153, PCB 180 | mg/L | 0,003 |
| 38 | Dioxin/Furan | pgTEQ/L | 10 |
| 39 | Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) | mg/L | 15 |
| 40 | Chất hoạt động bề mặt anion | mg/L | 5 |
| 41 | Pentachlorophenol (C6Cl5OH) | mg/L | 0,01 |

| TT | Thông số ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị nước thải đầu vào |
|---|---|---|---|
| 42 | Trichloroethylene (CH-CCl3) | mg/L | 0,3 |
| 43 | Tetrachloroethylene (C2Cl4) | mg/L | 0,1 |
| 44 | Benzene (C6H6) | mg/L | 0,1 |
| 45 | Methylene chloride (Dichloromethane - CH2Cl2) | mg/L | 0,2 |
| 46 | Carbon tetrachloride (CCl4) | mg/L | 0,04 |
| 47 | 1,1-dichloroethylene (CH2CCl2) | mg/L | 0,3 |
| 48 | 1,2-dichloroethane (C2H4Cl2) | mg/L | 0,3 |
| 49 | Chloroform (CHCl3) | mg/L | 0,8 |
| 50 | 1,4-Dioxane (C4H8O2) | mg/L | 4 |
| 51 | Diethylhexylphthalate (DEHP) (C6H4(CO2C8H17)2) | mg/L | 0,2 |
| 52 | Vinyl chloride (CH2=HCl) | mg/L | 0,5 |
| 53 | Acrylonitrile (CH2CHCN) | mg/L | 0,2 |
| 54 | Bromoform (CHBr3) | mg/L | 0,3 |
| 55 | Naphthalene (C10H8) | mg/L | 0,5 |
| 56 | Formaldehyde (HCHO) | mg/L | 5,0 |
| 57 | Epichlorohydrin (C3H5ClO) | mg/L | 0,3 |
| 58 | Toluene (C6H5-CH3) | mg/L | 7,0 |
| 59 | Xylene (C6H4(CH3)2) | mg/L | 5,0 |
| 60 | Perchlorate (ClO4-) | mg/L | 0,3 |
| 61 | Acrylamide (CH2=CH-CONH2) | mg/L | 0,04 |
| 62 | Styrene (C6H5CH=CH2) | mg/L | 0,2 |
| 63 | Bis (2-ethylhexyl) adipate ((CH2CH2CO2C8H17)2) | mg/L | 2 |
| 64 | Sunfit (tính theo SO32–) | mg/L | 15 |

- Quy trình công nghệ xử lý nước thải của trạm XLNT như sau: Nước thải đầu vào → lược rác thô → hố thu gom → lược rác tinh → bể điều hòa → bể trung hòa → bể keo tụ → bể tạo bông → bể lắng hóa lý → bể Aerotank → bể lắng sinh học → bể khử trùng → Mương đo lưu lượng → kênh Yên Dưỡng tại 01 điểm nằm phía Nam Dự án, có tọa độ (VN 2000; kinh tuyến $107^0 45'$): X= 2328582.346; Y= 390316.933 rồi chảy vào sông Đá Bạc. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước thải được đính kèm tại hồ sơ này.

***2.3.4.Công trình và biện pháp bảo vệ môi trường bị gây ra bởi chất thải rắn***

*(1) Trong giai đoạn chuẩn bị và giai đoạn thi công xây dựng*

- Chất thải rắn sinh hoạt:

Trang bị 03 thùng đựng rác có nắp đậy thể tích 220l đặt tại công trường để thu gom rác sinh hoạt. Lượng rác thải trên sẽ được nhà thầu thi công hợp đồng với đơn vị có chức năng hằng ngày đến thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- Sinh khối, chất thải rắn từ hoạt động phát quang thảm thực vật: Chất thải này sẽ được nhà thầu thi công hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định khi có phát sinh.

Lớp đất hữu cơ bề mặt được tận dụng 100% để trồng cây xanh trong KCN.

- Đối với chất thải rắn xây dựng:

- Hạn chế tối đa phế thải phát sinh trong thi công bằng việc tính toán hợp lý vật liệu, nhắc nhở công nhân ý thức tiết kiệm và thắt chặt quản lý, giám sát công trình.

- Các phế liệu là các chất trơ, không gây độc như gạch vỡ, đất cát dư thừa được tận dụng cho việc san lấp các hố móng của công trình. Các chất thải xây dựng khác như xi măng chết, gỗ copha hỏng, … không thể tận dụng được tập kết tại công trường thi công, vận chuyển, đổ thải vào các vị trí thỏa thuận khi được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền. Chủ Dự án có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương xác định vị trí đổ đất đá thải trước khi thực hiện thi công.

- Các phế liệu có thể tái chế hoặc tái sử dụng được như bao bì xi măng, sắt thép dư thừa... được các nhà thầu thu gom, tái sử dụng.

*(2) Trong giai đoạn vận hành*

- Chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh từ các nhà máy thứ cấp trong KCN sẽ do các nhà máy tự hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định.

- Chất thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động quản lý điều hành của Công ty được Công ty tự thu gom vào các thùng rác có nắp đậy tại các vị trí quy định để

chứa rác thải phát sinh hàng ngày và định kỳ được đơn vị có chức năng đến vận chuyển, xử lý.

***2.3.5. Công trình và biện pháp bảo vệ môi trường đối với chất thải nguy hại***

*(1) Trong giai đoạn chuẩn bị và giai đoạn thi công xây dựng*

- Bố trí tại mỗi công trường thi công khoảng 03-05 thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng dung tích khoảng 200 lít/thùng có nắp đậy kín, đảm bảo không rò rỉ, bay hơi, rơi vãi, phát tán ra môi trường và có gắn dấu hiệu cảnh báo nguy hại để thu gom, phân loại tại nguồn toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh; định kỳ chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

*(2) Trong giai đoạn vận hành*

- Chất thải nguy hại phát sinh từ các nhà máy thứ cấp trong KCN do các đơn vị tự hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định.

- Chất thải nguy hại phát sinh từ Công ty:

+ Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom chất thải nguy hại theo đúng quy định.

+ Lưu chứa chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động điều hành, quản lý và bùn thải từ XLNT tại các khu vực lưu chứa chất thải nguy hại nằm trong khu hạ tầng kỹ thuật của KCN.

**3. Chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường**

**3.1. Chương trình quản lý và giám sát môi trường**

Chương trình quản lý và giám sát môi trường Công ty đề xuất sẽ thực hiện như sau:

***(1) Trong giai đoạn xây dựng***

Thực hiện giám sát môi trường không khí:

- Số điểm giám sát: 03 điểm.

- Vị trí giám sát:

+ Kxq1: Phía Tây Dự án

+ Kxq2: Phía Nam Dự án

+ Kxq3: Phía Đông Dự án

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần trong giai đoạn xây dựng Dự án.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT; QCVN 26:2010/BTNMT; QCVN 27:2010/BTNMT.

*c. Giám sát khác*

- Giám sát chất thải rắn tại khu vực lán trại trong quá trình thi công

- Giám sát chất lượng bùn vét hữu cơ.

***(2) Trong giai đoạn vận hành***

*(a) Quan trắc nước thải tự động liên tục:*

- Thông số quan trắc gồm: lưu lượng (đầu vào và đầu ra) và các thông số: nhiệt độ, COD, TSS, pH, amoni.

- Vị trí lắp đặt: Tại mương đo lưu lượng trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

*(b) Giám sát nước thải:*

- Số lượng: 01 mẫu nước thải

- Thông số giám sát: 64 thông số theo QCVN 402025/BTNMT.

- Vị trí giám sát: Nước thải sau xử lý lấy tại mương đo lưu lượng trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Tần suất giám sát: 01 năm/lần đối với các thông số Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ, Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ, Tổng PCB; các thông số khác 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (trừ các thông số đã giám sát tự động, liên tục).

**3.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường**

Công ty sẽ có công trình, trang thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố môi trường nước thải theo quy định của pháp luật, xây dựng, huấn luyện lực lượng tại chỗ cho ứng phó sự cố môi trường nước thải.

***3.2.1. Công trình phòng ngừa ứng phó sự cố nước thải***

Xây dựng 01 hồ sự cố với thông số kỹ thuật như sau:

- Dung tích 3.300 $m^3$

- Cấu tạo hồ sự cố:

+ Thành của hồ sự cố gồm 2 lớp: lớp đất thịt đầm chặt k=0,9; Taluy trải bạt HDPE dày 1,0 mm.

+ Đáy hồ được trải bạt HDPE dày 1,5mm

***3.2.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải***

- Phương án phòng ngừa:

+ Các thiết bị của trạm xử lý nước thải tập trung đều có thiết bị dự phòng;

+ Cửa xả nước thải ra ngoài môi trường đều có van chặn để có thể ngăn chặn

kịp thời sự cố. Trường hợp phát hiện sự cố nước thải không đạt, Công ty sẽ ngay lập tức đóng cửa xả nước thải ra ngoài môi trường;

+ Quy trình vận hành kiểm soát chất lượng xả thải của các doanh nghiệp trong KCN được thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ; xây dựng công trình phòng ngừa ứng phó sự cố nước thải là hồ sự cố có dung tích chứa nước lớn nhất là 3.300 $m^3$.

- Phương án ứng phó:

+ Trường hợp trạm xử lý nước thải gặp sự cố, nước thải được đưa về hồ sự cố để lưu giữ tạm thời.

+ Sau khi khắc phục xong được bơm trở lại bể thu gom nước thải đầu vào để xử lý lại đảm bảo đạt tiêu chuẩn theo quy định trước khi thoát ra môi trường.

Ngoài ra, Công ty đã, đang và sẽ tiếp tục áp dụng các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác như sự cố cháy nổ, sự cố rò rỉ hóa chất,….

**4. Cam kết của chủ Dự án**

Chủ đầu tư cam kết:

- Chỉ triển khai xây dựng Dự án sau khi được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật. Phối hợp với các cơ quan chức năng thực hiện hoàn trả kênh mương thủy lợi, kết nối đường dây điện mới thay thế đường dây điện hiện có trong khu vực theo quy định của pháp luật và theo Biên bản làm việc giữa Chủ Dự án và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền liên quan.

- Chỉ được phép thu hút các dự án đầu tư thứ cấp có ngành nghề phù hợp với các văn bản đồng ý về chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền và dự án của nhà đầu tư thứ cấp chỉ đi vào triển khai sau khi Dự án đã hoàn thành việc xây dựng trạm XLNT tập trung của Dự án.

- Các phân khu chức năng của Dự án phải được bố trí bảo đảm thuận lợi cho công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; tăng cường khả năng tái sử dụng, tái chế chất thải, tiết kiệm năng lượng và cộng sinh công nghiệp. Các dự án đầu tư thứ cấp phải được bố trí bảo đảm khoảng cách an toàn môi trường theo quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật để giảm thiểu khả năng ảnh hưởng đến các cơ sở khác và các đối tượng kinh tế - xã hội xung quanh Dự án.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ninh và Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Quảng Ninh tổ chức thực hiện các công tác bảo vệ môi trường, giảm thiểu tác động, phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường của Dự án; phối hợp tổ chức kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với các nhà đầu tư thứ cấp theo

quy định của pháp luật. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải có camera theo dõi, được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng và truyền dữ liệu trực tiếp về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ninh theo quy định.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện cam kết về bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư thứ cấp khi đăng ký đầu tư vào Khu công nghiệp. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng quy định về bảo đảm diện tích cây xanh, diện tích cây xanh cách ly với khu vực dân cư và với các công trình công cộng; bảo đảm khoảng cách an toàn đối với các công trình của Dự án tuân thủ theo các quy định của pháp luật về xây dựng và an toàn lao động trong xây dựng.

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp phát sinh trong các giai đoạn của Dự án, bảo đảm tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành về môi trường; bảo đảm vệ sinh môi trường và giảm thiểu các tác động xấu tới cộng đồng dân cư xung quanh và hệ thủy sinh trong khu vực.

- Vận hành hệ thống hồ ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố với Trạm XLNT tập trung.

- Bố trí các lán trại công nhân, kho bãi chứa nguyên vật liệu, đất bóc hữu cơ và thiết bị tại những địa điểm phù hợp để giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên, cuộc sống của dân cư, các hoạt động văn hóa, kinh tế, xã hội của địa phương trong quá trình thi công xây dựng các hạng mục công trình của Dự án; thực hiện chương trình giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, bảo vệ an ninh xã hội đối với đội ngũ cán bộ, công nhân tham gia thi công, vận hành Dự án.

- Thực hiện chương trình giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác như đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; cập nhật, lưu giữ số liệu giám sát để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết.

- Tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành; thực hiện các biện pháp phòng chống và xây dựng kế hoạch ứng cứu đối với các sự cố xảy ra trong quá trình xây dựng, vận hành Dự án như: sự cố cháy, nổ, điện giật, tai nạn giao thông, tai nạn lao động, ngập lụt, sụt lún và các sự cố môi trường khác.

- Thiết lập hệ thống cảnh báo nguy hiểm, cảnh báo giao thông trong khu vực thi công; thực hiện các biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công phù hợp nhằm giảm

thiểu tác động tới các hoạt động giao thông đường thủy, đường bộ của khu vực cũng như đời sống, sinh kế của dân cư xung quanh.

- Tuân thủ khoản 20, Điều 1 về trách nhiệm của Chủ Dự án trong bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp quy định tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường./.

**CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN**
**CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG SÀI GÒN**
**TẠI TỈNH QUẢNG NINH**
**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Anh Tú**